

Bản án số: 01/2021/DS-ST

Ngày 24-3-2021

V/v tranh chấp về chia tài sản chung và tranh
chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Khương

Bà Đặng Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Trung - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp về chia tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông TDL; sinh năm 1948; ĐKKHKT: Số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; hiện tạm trú tại: Số 19 D, xã E, huyện F, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông G - Luật sư thuộc Công ty Luật H, Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; là người đại diện theo ủy quyền của ông TDL theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11/11/2020; có mặt.

2. Bị đơn: Anh TDT, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh NLQ1, sinh năm 1982; ĐKKHKT: Số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; hiện tạm trú tại: Số 19 D, xã E, huyện F, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh NLQ1: Ông G - Luật sư thuộc Công ty Luật H, Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; là người đại diện theo ủy quyền của anh NLQ1 theo Hợp đồng ủy quyền ngày 28/01/2021; có mặt.

- Chị NLQ2, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Cụ NLQ3, sinh năm 1934; nơi cư trú: Số 198 B, phường B, quận C, Hải Phòng; vắng mặt.

- Ông NLQ4; sinh năm 1958; nơi cư trú: Số 198 B, phường B, quận C, Hải Phòng; vắng mặt.

- Ông NLQ5; sinh năm 1960; nơi cư trú: Số 15/146 Phúc Long, phường B, quận C, Hải Phòng; vắng mặt.

- Ông NLQ6; sinh năm 1961; nơi cư trú: Số 198 B, phường B, quận C, Hải Phòng; vắng mặt.

- Ông NLQ7; sinh năm 1964; nơi cư trú: Số 7/319 I, phường J, quận K, Hải Phòng; vắng mặt.

- Bà NLQ8; sinh năm 1967; nơi cư trú: Khu tập thể L, phường M, quận N, Hải Phòng; vắng mặt.

- Bà NLQ9; sinh năm 1969; nơi cư trú: Số 23 khu tập thể O, phố P, phường Q, quận N, Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, ông TDL trình bày:

Ông cùng vợ là bà R và hai con TDT, NLQ1 là đồng chủ sử dụng đất và chủ sở hữu nhà ở tại số 70 A, phường B, quận C, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030104 NONO do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/10/2007 thửa đất số 10, tờ bản đồ D-5; BK:116 B, diện tích 56,7m² tại số 70 A, phường B, quận C, Hải Phòng, trên đất có nhà một tầng, kết cấu mái bê tông, tường gạch, diện tích xây dựng 42,7m². Nguồn gốc nhà đất trên là của bố mẹ ông cụ S và cụ T thuê của Nhà nước. Sau khi kết hôn với bà R thì ông là người ký Hợp đồng thuê nhà với Nhà nước, vợ chồng ông cùng nhau quản lý, sử dụng, tôn tạo nhà đất vì thời gian đó hai con còn nhỏ nên cũng không đóng góp được công sức gì. Năm 2007, gia đình ông được Nhà nước làm thủ tục thanh lý nhà đất với giá 23.391.000đồng, do ông là cựu chiến binh nên được giảm 5.990.000đồng, gia đình ông đồng ý nộp toàn bộ số tiền một lần nên được giảm thêm 2.988.000đồng, vì vậy số tiền phải trả cho Nhà nước là 14.413.000đồng. Số

tiền này ông và vợ đã dùng tiền tiết kiệm để thanh toán cho Công ty Kinh doanh Nhà. Nhưng vì nhà mua của Nhà nước nên theo quy định phải đứng tên của tất cả những người trong hộ gia đình thì mới được cấp sổ đỏ. Do vậy trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cả bốn người là ông, bà R, anh TDT, anh NLQ1. Vợ ông đã chết năm 2010 không để lại di chúc. Ngày 08/4/2015 ông cùng hai con đã lập Văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất và nhà tại số 70 A, B, C, Hải Phòng tại Văn phòng Công chứng V. Tuy nhiên Văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế này đã bị Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng tuyên vô hiệu do thiếu người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà R là cụ U và cụ NLQ3. Nay do tuổi già, sức yếu ông có nguyện vọng lấy lại nhà đất trên để có chỗ sinh sống và sẽ có trách nhiệm trả cho những người được hưởng tài sản cũng như được hưởng thừa kế của bà NLQ3 phần tương ứng nhưng anh TDT không trả vì vậy ông đã làm đơn khởi kiện anh TDT tại Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng yêu cầu:

- Phân chia tài sản chung của ông, anh TDT, anh NLQ1 là: Quyền sử dụng đất thừa đất số 10, tờ bản đồ D-5, BK:116, diện tích: 56.70m², quyền sở hữu nhà 02 tầng, địa chỉ tại số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng.

- Phân chia di sản thừa kế của bà R trong khối tài sản chung là: Quyền sử dụng đất thừa đất số 10, tờ bản đồ D-5, BK:116, diện tích: 56.70m², quyền sở hữu nhà 02 tầng, địa chỉ tại số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng.

Tại biên bản lấy lời khai tại Tòa án ngày 09/12/2020, anh TDT trình bày:

Nguồn gốc nhà đất tại số 70 A, B, C là tài sản chung của hộ gia đình gồm có bố anh là ông TDL, mẹ anh là bà R, em trai anh là NLQ1 và anh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi mẹ anh qua đời năm 2010, bố anh bàn với anh và em trai anh xây sửa lại nhà để ở. Do điều kiện kinh tế lúc đó còn hạn hẹp, chưa đủ tiền xây sửa nhà nên cả ba người thống nhất mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp vay tiền Ngân hàng để xây sửa nhà. Để thuận tiện cho việc làm thủ tục vay tiền Ngân hàng, cả ba bố con anh thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho phần tài sản mà anh và em trai anh được hưởng cho bố anh nên cả ba người đã đến Văn phòng Công chứng V để lập Văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 08 tháng 4 năm 2015. Tuy nhiên Văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đã bị Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng tuyên vô hiệu do thiếu người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của mẹ anh bà R. Vì vậy tài sản này vẫn thuộc quyền sở hữu chung của 4 người gồm ông TDL, bà R, anh và anh NLQ1. Nay ông TDL yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với nhà đất tại số 70 A, B thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, anh NLQ1 trình bày:

Nguồn gốc nhà đất tại số 70 A, B là nhà thuộc sở hữu Nhà nước. Nhà nước cho ông nội anh là S thuê. Sau đó bố mẹ anh là TDL và R đã mua lại căn nhà trên.

Khoản tiền bỏ ra để mua nhà là của bố mẹ anh, anh TDT và anh lúc đó còn nhỏ nên không đóng góp được gì. Nhưng vì nhà mua của Nhà nước nên theo quy định phải đứng tên của tất cả những người trong hộ gia đình thì mới được cấp sổ đỏ. Do vậy trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cả bốn người là bố mẹ anh, anh TDT và anh. Năm 2010 mẹ anh chết không để lại di chúc. Thời gian đó ba bố con anh vẫn ở nhà 70 A. Sau khi anh TDT lấy vợ về nhà vợ ở. Khoảng hai năm sau vợ chồng anh TDT, chị NLQ2 quay lại nhà 70 A để ở với hai bố con anh. Sau đó do có nhu cầu xây sửa nhà ở, ba bố con anh thỏa thuận thống nhất lập Văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế tại Văn phòng Công chứng V ngày 08/4/2015 để tài sản đứng tên một mình bố anh thuận tiện cho việc thế chấp tài sản. Tuy nhiên Văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế này đã bị Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng tuyên vô hiệu do thiếu người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của mẹ anh là cụ U và cụ NLQ3. Vì vậy hiện nay nhà đất tại số 70 A là tài sản chung theo phần của bốn người gồm ông TDL, bà R, anh TDT và anh. Mẹ anh đã chết không để lại di chúc thì phần của mẹ anh sẽ được chia cho những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật. Do gia đình anh không thể tự phân chia tài sản chung của các thành viên cũng như phân chia di sản thừa kế của mẹ anh nên bố anh đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án đề nghị phân chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản, quan điểm của anh là đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bố anh ông TDL. Vì bố anh có công sức đóng góp lớn trong việc tạo dựng tài sản, nhà đất tại số 70 A là tâm huyết cả đời của bố anh, do bố anh vất vả tạo dựng nên anh đồng ý tặng cho bố anh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của anh trong khối tài sản trên, tặng cho phần của anh được chia trong phần di sản thừa kế của mẹ anh, tặng cho phần anh đã đóng góp để xây sửa nhà 70 A để bố anh có nơi an dưỡng tuổi già.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông TDL vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông TDL đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với nhà đất số 70 A. Ông TDL sẽ có nghĩa vụ trả phần giá trị tài sản tương ứng bằng tiền cho anh TDT, cụ NLQ3 và những người được hưởng phần của cụ U (gồm cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6, ông NLQ7, bà NLQ8, bà NLQ9).

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh NLQ1 đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ

có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa và lời khai của các bên đương sự đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 2, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 633, 634, 635, 642, 674, 675, 676, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 209, 212, 217, 218, 219, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 179 Luật Đất đai 2013; Điều 12, Điều 14, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TDL, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho ông TDL được quyền sử dụng thửa đất số 10, tờ bản đồ D-5, BK:116, diện tích: 56.70m² và được quyền sở hữu nhà 02 tầng trên đất, địa chỉ tại số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng. Ông TDL có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần tài sản chung và phần di sản thừa kế của bà R cho anh TDT; có nghĩa vụ thanh toán phần di sản thừa kế của bà R cho cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6, bà NLQ8, bà NLQ9 (đối với ông NLQ7 đã từ chối nhận di sản thừa kế nên phần của ông NLQ7 được chia cho cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6, bà NLQ8, bà NLQ9). Anh NLQ1 có bản tự khai thể hiện tặng cho ông TDL giá trị phần tài sản chung mà anh được hưởng trong khối tài sản chung, phần di sản thừa kế anh được hưởng của bà R, tiền anh đã đóng vào Ngân hàng V trả nợ tiền vay Ngân hàng để sửa chữa nhà 70 A, thấy đây là sự tự nguyện của anh NLQ1, không vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, toàn bộ giá trị phần tài sản anh NLQ1 được hưởng sẽ chuyển cho ông TDL. Ông TDL không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần của ông TDL được hưởng, không phải chịu án phí đối với các nghĩa vụ thanh toán cho anh TDT, cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6, bà NLQ8, bà NLQ9 và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần anh NLQ1 đã tặng cho ông TDL; ông NLQ7, anh NLQ1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh TDT, cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6, bà NLQ8, bà NLQ9 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 2 và khoản 11 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú tại số 70 A, B, C, Hải Phòng nên theo điểm a khoản 1

Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh TDT, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị NLQ2, cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6, ông NLQ7, bà NLQ8, bà NLQ9 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[3] Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Bà R chết ngày 18/6/2010, ngày 19/10/2020 ông TDL có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của bà R, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia di sản thừa kế vẫn còn, thời điểm mở thừa kế của bà R là ngày 18/6/2010.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về nguồn gốc tài sản: Theo các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và Tòa án thu thập đã được xem xét công khai tại phiên tòa đã xác định được: Thửa đất tại địa chỉ số 70 A, B có nguồn gốc là nhà thuê của Nhà nước. Sau đó được Công ty Kinh doanh nhà thanh lý theo Hợp đồng mua bán nhà ở số 471/HĐ ngày 28/3/2007 cho bên mua là ông TDL, bà R, anh TDT, anh NLQ1 và đã được Sở Xây dựng Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sử dụng nhà ở số 030104 NONO do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/10/2007 thửa đất số 10, tờ bản đồ D-5; BK:116 B, diện tích 56,7m² tại nhà số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng, trên đất có nhà một tầng, kết cấu mái bê tông, tường gạch, diện tích xây dựng 42,7m², diện tích sử dụng riêng 56,7m² cấp cho chủ sử dụng đất là ông TDL, bà R, anh TDT, anh NLQ1. Do đó xác định nhà đất tại số 70 A, B, Hồng Bàng là tài sản chung của hộ gia đình gồm ông TDL, bà R, anh TDT, anh NLQ1 là có cơ sở.

[5] Quá trình quản lý, sử dụng nhà đất:

Sau khi bà R qua đời năm 2010. Ông TDL, anh TDT, chị NLQ2, anh NLQ1 là những người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất. Đến ngày 08/4/2015 ông TDL, anh TDT, anh NLQ1 đã cùng nhau thống nhất lập Văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số công chứng 00189.2015/KN&TTPC ngày 08/4/2015 đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 10, tờ bản đồ D-5;BK:116 B tại số 70 A, B, C, Hải Phòng tại Văn phòng Công chứng V. Trên cơ sở Văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ông TDL đã được Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận C xác nhận vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục III-Thay đổi về chủ ngày 23/6/2015 với nội dung: “Ông TDL, sinh năm 1948, CMND số 030718058, nhận thừa kế, nhận tặng cho và sử dụng toàn bộ nhà, đất theo Văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số công

chứng 189.2015 do Văn phòng Công chứng V, thành phố Hải Phòng chứng nhận ngày 08/4/2015”. Tài sản trên đã trở thành tài sản riêng của ông TDL. Tuy nhiên do Văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nêu trên bỏ sót người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà R là cụ U (đã chết năm 2018 bố đẻ của bà R) và cụ NLQ3 (mẹ đẻ của bà R) nên Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng đã tuyên Văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu. Vì vậy nhà đất tại số 70 A, B vẫn là tài sản chung chưa chia của ông TDL, bà R, anh TDT, anh NLQ1.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của ông TDL về yêu cầu: Phân chia tài sản chung của ông TDL, anh TDT, anh NLQ1 là: Quyền sử dụng đất thửa đất số 10, tờ bản đồ D-5, BK:116, diện tích: 56.70m², quyền sở hữu nhà 02 tầng, địa chỉ tại số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng, thấy: Như đã phân tích ở mục [4]; [5] nhà đất tại số 70 A hiện vẫn đang là tài sản chung chưa chia của ông TDL, bà R, anh TDT, anh NLQ1 do đó theo quy định tại Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015 *“Trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu chia tài sản chung”*, như vậy ông TDL là đồng chủ sở hữu chung đối với nhà đất số 70 A, B nay có yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của ông TDL về yêu cầu: Phân chia di sản thừa kế của bà R trong khối tài sản chung là: Quyền sử dụng đất thửa đất số 10, tờ bản đồ D-5, BK:116, diện tích: 56.70m², quyền sở hữu nhà 02 tầng, địa chỉ tại số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng, thấy:

[7.1] Bà R chết ngày 18/6/2010, thời điểm mở thừa kế là ngày 18/6/2010 do đó cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để xác định hàng thừa kế, việc phân chia di sản.

[7.2] Về hàng thừa kế: Theo lời khai của các đương sự, biên bản xác minh tại chính quyền địa phương xác định được: Hàng thừa kế thứ nhất của bà NLQ3 gồm: cụ U (bố đẻ đã chết năm 2018); cụ NLQ3 (mẹ đẻ); ông TDL (chồng); anh TDT (con đẻ); anh NLQ1 (con đẻ). Ngoài ra bà NLQ3 không có bố mẹ nuôi, không có con riêng, con nuôi nào khác.

[7.3] Về việc phân chia di sản thừa kế của bà NLQ3: Như đã phân tích tại mục [7.2] di sản thừa kế của bà NLQ3 sẽ được phân chia thành 5 phần cho cụ U, cụ NLQ3, ông TDL, anh TDT, anh NLQ1. Cụ U đã chết ngày 08/4/2018 (thời điểm mở thừa kế của cụ U là ngày 08/4/2018), do cụ U chết sau bà R nên vẫn được hưởng di sản thừa kế của bà R và phần cụ U được hưởng sẽ chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ U (theo lời khai của các đương sự và biên bản xác minh tại chính quyền địa phương: bố mẹ đẻ của cụ U đã chết trước từ lâu, cụ U có vợ là NLQ3, có các con đẻ là bà NLQ3 (đã chết năm 2010); ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6, ông NLQ7, bà NLQ8, bà NLQ9. Ngoài ra cụ U không có bố mẹ nuôi, con riêng, con nuôi nào khác). Tòa án đã ra Thông báo số 111/TB-TA ngày 24/12/2020 yêu cầu cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông

NLQ6, ông NLQ7, bà NLQ8, bà NLQ9 có ý kiến về việc đồng ý hay từ chối nhận phần di sản thừa kế của bà R đối với phần cụ U được hưởng. Tại biên bản ngày 26/12/2020 ông Hoàng Văn NLQ7 có ý kiến từ chối nhận phần di sản thừa kế mà cụ U được hưởng của bà R nhưng không nêu ý kiến sẽ cho ai hưởng phần của ông NLQ7 đã từ chối. Do đó phần của ông NLQ7 được hưởng chia đều cho những người thừa kế còn lại của cụ U gồm cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6, bà NLQ8, bà NLQ9.

[8] Về công sức đóng góp để xây sửa nhà trên đất:

Nguyên đơn ông TDL trình bày: sau khi thế chấp nhà đất số 70 A vay tiền Ngân hàng để sửa nhà thì khoảng từ tháng 9/2015 đến hết tháng 9/2016 ông TDL và anh NLQ1 mỗi người trả Ngân hàng khoảng 1.000.000đồng/tháng, như vậy hai bố con trả khoảng 2.000.000đồng/tháng x 12 tháng = khoảng 24.000.000đồng. Ông có đưa cho anh TDT 40.000.000đồng là tiền tiết kiệm của ông để xây nhà nhưng số tiền này không có giấy tờ chứng minh. Ông và anh NLQ1 bỏ ra khoảng 70.000.000đồng để trả nốt khoản nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng đã tắt toán toàn bộ khoản vay và trả lại sổ đỏ cho ông.

Bị đơn anh TDT trình bày: Về công sức đóng góp của anh để xây sửa nhà trên đất anh đã bỏ ra 100.000.000đồng để xây sửa nhà (số tiền này không có tài liệu, giấy tờ chứng minh); ba bố con anh cũng vay của Ngân hàng V số tiền 300.000.000đồng để xây sửa nhà, quá trình trả nợ Ngân hàng, anh đã trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2017 là khoảng 14 tháng x 4.300.000đồng/tháng = khoảng 60.000.000đồng. Từ tháng 01 năm 2018 do anh không trả được tiền cho Ngân hàng nên Ngân hàng nhiều lần gửi giấy thông báo nợ. Đến tháng 6/2018 hai cán bộ Ngân hàng trực tiếp đến nhà yêu cầu anh nếu không trả nợ sẽ khởi kiện ra Tòa án yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản là nhà đất số 70 A. Vì sợ bị kê biên, phát mại nhà nên anh đã vay tín dụng lãi suất sao bên ngoài được 230.000.000đồng, số tiền này không có giấy tờ vay. Sau khi vay được tiền tháng 7/2018 anh trả nợ cho Ngân hàng 30.000.000đồng, đây là khoản nợ từ tháng 01/2018 đến tháng 6/2018. Sau đó đến tháng 9/2018 anh tiếp tục trả cho Ngân hàng 200.000.000đồng, tuy nhiên số tiền đó chưa đủ tắt toán khoản vay mà vẫn còn thiếu khoảng hơn 60.000.000đồng nữa. Ngân hàng hẹn cho anh 1,5 tháng để anh trả hết nợ thì Ngân hàng sẽ giải ngân và trả lại anh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh đi lo vay mượn nhiều nơi nhưng chưa vay được thì ông TDL và anh NLQ1 lo sợ anh lấy được sổ đỏ nên anh NLQ1 đã mang nốt 60.000.000đồng đến Ngân hàng để tắt toán toàn bộ khoản vay và Ngân hàng đã trả lại sổ đỏ cho ông TDL và anh NLQ1. Đối với Kết luận định giá tài sản ngày 19/6/2020 anh đồng ý với giá trị đất và giá trị vật kiến trúc trên đất mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá, từ thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho đến nay anh không sửa chữa, xây mới gì thêm tài sản, nhà đất số 70 A vẫn giữ nguyên hiện trạng. Về số tiền anh đã bỏ ra như trình bày

thì đây là tiền riêng của anh không liên quan gì đến chị NLQ2, từ khi vợ chồng anh kết hôn năm 2007, chị NLQ2 không có công sức đóng góp gì vào việc sửa chữa, xây mới nhà số 70 A. Tại bản tự khai ngày 19/5/2020 chị NLQ2 cũng thừa nhận không có đóng góp công sức gì vào việc tôn tạo, sửa chữa, xây mới nhà số 70 A.

Tòa án yêu cầu các bên đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã đóng góp công sức vào việc tôn tạo, sửa chữa, xây mới nhà số 70 A. Anh TDT không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ông TDL cung cấp được cho Tòa án các tài liệu chứng cứ là bản chính giấy nộp tiền mua nhà thanh lý ngày 28/3/2007; bản chính giấy nộp số tiền 69.300.000đồng tại Ngân hàng V ngày 08/11/2018; bản sao chứng từ sao kê số tiền đã đóng tại Ngân hàng V từ 27/8/2015 đến 30/6/2019.

Theo tài liệu do Ngân hàng V sao kê từ 27/8/2015 đến 30/6/2019 thể hiện ông TDL đã trả được cho Ngân hàng số tiền 21.365.000đồng. Anh NLQ1 đã trả được cho Ngân hàng số tiền 104.844.000đồng. Anh TDT đã trả được cho Ngân hàng số tiền 300.616.000đồng. Đây là tiền ông TDL, anh TDT, anh NLQ1 đã vay Ngân hàng để xây sửa nhà số 70 A, B. Mặc dù anh TDT không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nhưng theo nguyên tắc có lợi cho đương sự, tài liệu do Ngân hàng V cung cấp có thể hiện số tiền anh TDT đã trả Ngân hàng vì vậy Hội đồng xét xử vẫn chấp nhận số tiền anh TDT đã trả cho Ngân hàng là 300.616.000đồng. Đối với số tiền 40.000.000đồng ông TDL khai là tiền tiết kiệm đưa cho anh TDT để xây nhà nhưng không có tài liệu chứng minh nên không được chấp nhận. Đối với số tiền 100.000.000đồng anh TDT khai là tiền riêng của anh TDT bỏ ra để xây nhà nhưng không có tài liệu chứng minh nên không được chấp nhận. Chị NLQ2 là người ở trên đất cũng có công quản lý tài sản nhưng chị NLQ2 thừa nhận không đóng góp công sức, tiền của gì để tôn tạo, sửa chữa, xây mới nhà số 70 A, B, anh TDT chồng chị NLQ2 nêu ý kiến từ khi cưới chị NLQ2 về ở nhà 70 A chị NLQ2 không đóng góp gì để xây sửa nhà số 70 A. Mặt khác anh TDT chỉ là một trong các đồng chủ sở hữu chung nhưng vợ chồng anh TDT đã được ở toàn bộ căn nhà số 70 A trong một thời gian dài trong khi ông TDL và anh NLQ1 cũng là đồng chủ sở hữu chung nhưng phải ra ngoài thuê nhà ở, vì vậy vợ chồng anh TDT đã được hưởng lợi hơn so với ông TDL và anh NLQ1 nên không tính công quản lý tài sản cho anh TDT và chị NLQ2 là phù hợp.

[9] Về phân chia tài sản chung của ông TDL, bà NLQ3, anh TDT, anh NLQ1:

Theo Kết luận định giá tài sản ngày 19/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản trung tố tụng dân sự Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng kết luận:

“Tổng giá trị đất (theo đơn giá chuyển nhượng thực tế) và tài sản trên đất tại địa chỉ 70 A, phường B, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng là: 1.564.920.000đ + 378.619.200đ = 1.943.539.200đồng”.

Cả ông TDL, anh TDT, anh NLQ1 đều đã nhận được Kết luận định giá tài sản và đều nhất trí với giá trị đất và giá trị vật kiến trúc trên đất như Kết luận định giá, không yêu cầu định giá lại tài sản vì tài sản trên đất hiện vẫn giữ nguyên hiện trạng như trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 21/5/2020.

Căn cứ vào Kết luận định giá tài sản ngày 19/6/2020 thì tổng giá trị tài sản nhà đất số 70 A là 1.943.539.200đồng. Sau khi trừ đi phần công sức đóng góp của ông TDL, anh TDT, anh NLQ1 để tôn tạo, xây mới, sửa chữa nhà phần còn lại sẽ được chia cho các đồng chủ sở hữu chung gồm ông TDL, bà R, anh TDT, anh NLQ1, cụ thể chia như sau:

1.943.539.200đồng - 21.365.000đồng (phần ông TDL đóng góp) - 104.844.000đồng (phần anh NLQ1 đóng góp) - 300.616.000đồng (phần anh TDT đóng góp) = 1.516.714.200đồng.

Như các phân tích ở trên ông TDL và bà R là người có công sức đóng góp lớn hơn anh TDT, anh NLQ1 trong việc tạo lập tài sản, khi được mua thanh lý nhà do ông TDL là cựu chiến binh nên đã được giảm giá tiền mua nhà, số tiền mua nhà cũng phần lớn là tiền của vợ chồng ông TDL, bà R do đó cần thiết chia giá trị phần tài sản chung cho ông TDL và bà R nhiều hơn so với anh TDT, anh NLQ1; cụ thể ông TDL được 1,5 phần, bà R được 1,5 phần, anh TDT được 01 phần, anh NLQ1 được 01 phần như sau:

$1.516.714.200\text{đồng} : 5 = 303.342.840\text{đồng}/1 \text{ phần}.$

Như vậy: ông TDL được chia phần tài sản chung là 303.342.840đồng (1 phần) + 151.671.420đồng (1/2 phần) = 455.014.260đồng.

Bà R được chia phần tài sản chung là 303.342.840đồng (1 phần) + 151.671.420đồng (1/2 phần) = 455.014.260đồng.

Anh TDT được chia phần tài sản chung là 303.342.840đồng.

Anh NLQ1 được chia phần tài sản chung là 303.342.840đồng.

[10] Về phân chia di sản thừa kế của bà NLQ3:

Như đã nhận định ở mục [9], phần tài sản chung của bà NLQ3 được chia là 455.014.260đồng, đây là di sản thừa kế của bà NLQ3 và được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà NLQ3 là cụ U, cụ NLQ3, ông TDL, anh TDT, anh NLQ1, cụ thể như sau:

$455.014.260\text{đồng} : 5 = 91.002.852\text{đồng}/1 \text{ người}.$

Phần của cụ U được hưởng là 91.002.852đồng. Do cụ U đã chết năm 2018 (chết sau bà R) nên phần của cụ U được hưởng sẽ được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ U gồm (cụ NLQ3 (vợ cụ Mỡ); ông NLQ4; ông NLQ5; ông NLQ6; ông NLQ7; bà NLQ8; bà NLQ9 (là những người con đẻ của cụ Mỡ) sẽ được hưởng phần di sản thừa kế của bà R mà cụ Mỡ được hưởng. Ông

Hoàng Văn NLQ7 có ý kiến từ chối nhận di sản thừa kế nhưng không nói rõ cho ai. Do đó phần của ông NLQ7 được hưởng sẽ được chia cho những người thừa kế còn lại của cụ U gồm cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6, bà NLQ8, bà NLQ9:

$91.002.852\text{đồng} : 6 = 15.167.142\text{đồng}/1 \text{ người}.$

[11] Từ các phân tích ở mục [9]; [10] phần mỗi người được chia cụ thể như sau:

Ông TDL được hưởng: $455.014.260\text{đồng}$ (phần tài sản chung) + $91.002.852\text{đồng}$ (phần được chia thừa kế) + $21.365.000\text{đồng}$ (phần công sức đóng góp xây sửa nhà) = $567.382.112\text{đồng}.$

Anh NLQ1 được hưởng: $303.342.840\text{đồng}$ (phần tài sản chung) + $91.002.852\text{đồng}$ (phần được chia thừa kế) + $104.844.000\text{đồng}$ (phần công sức đóng góp xây sửa nhà) = $499.189.692\text{đồng}.$

Do anh NLQ1 đã tự nguyện cho ông TDL toàn bộ phần anh NLQ1 được hưởng, ông TDL đồng ý nhận toàn bộ phần của anh NLQ1 nên ông TDL được hưởng: $567.382.112\text{đồng} + 499.189.692\text{đồng} = 1.066.571.804\text{đồng}.$

Anh TDT được hưởng: $303.342.840\text{đồng}$ (phần tài sản chung) + $91.002.852\text{đồng}$ (phần được chia thừa kế) + $300.616.000\text{đồng}$ (phần công sức đóng góp xây sửa nhà) = $694.961.692\text{đồng}.$

Cụ NLQ3 được hưởng: $91.002.852\text{đồng}$ (phần được chia thừa kế) + $15.167.142\text{đồng}$ (phần được hưởng của cụ U) = $106.169.994\text{đồng}.$

Ông NLQ4; ông NLQ5; ông NLQ6; bà NLQ8; bà NLQ9 mỗi người được hưởng phần của cụ U là: $15.167.142\text{đồng}.$

Ông Hoàng Văn NLQ7 do đã từ chối nhận di sản nên không được hưởng.

[12] Về yêu cầu của ông TDL được nhận nhà đất số 70 A và trả cho anh TDT cũng như những người thừa kế của bà R phần giá trị tài sản được chia, được hưởng thừa kế tương ứng thấy:

Ông TDL hiện nay đã già yếu nhưng phải đi thuê nhà ở nhiều năm nay do mâu thuẫn gia đình. Tài sản nhà đất số 70 A được tạo dựng từ khi anh TDT, anh NLQ1 còn nhỏ do đó phải thấy công sức của ông TDL nhiều hơn những người còn lại. Mặt khác theo truyền thống của dân tộc và theo Điều 70 Luật Hôn nhân và Gia đình con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ nhất là khi cha mẹ đã già yếu, không còn sức lao động. Trong vụ án này anh NLQ1 trình bày nguyện vọng được tặng cho ông TDL toàn bộ phần tài sản anh được hưởng để ông TDL có nơi an dưỡng tuổi già do đó phần của ông TDL sau khi được anh NLQ1 tặng cho tài sản đã nhiều hơn phần lớn so với anh TDT cũng như những người được hưởng thừa kế của bà R. Anh TDT còn trẻ, đang trong độ tuổi lao động nên với số tiền được chia, anh TDT hoàn toàn có khả năng để tạo dựng chỗ ở mới. Trong khi ông TDL đã ngoài 70 tuổi là người cao tuổi thuộc đối

tượng được pháp luật đặc biệt bảo vệ, căn nhà là tâm huyết cả đời của ông, ông cũng không còn nơi ở nào khác nên rất cần một chỗ ở ổn định để an dưỡng tuổi già. Tài sản nhà đất số 70 A diện tích chỉ có 56.70m² không đủ điều kiện chia bằng hiện vật cho tất cả những người được hưởng. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông TDL, ông TDL được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà trên đất đối với nhà đất số 70 A, ông TDL có trách nhiệm trả cho anh TDT; cụ NLQ3; ông NLQ4; ông NLQ5; ông NLQ6; bà NLQ8; bà NLQ9 số tiền tương ứng với giá trị tài sản mà những người này được hưởng như đã phân tích ở mục [11].

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn ông TDL thuộc trường hợp được miễn nộp án phí và ông TDL đã gửi đơn xin miễn giảm án phí cùng các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên ông TDL không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần ông TDL được hưởng. Bị đơn anh TDT và những người được hưởng thừa kế của bà NLQ3 gồm cụ NLQ3; ông NLQ4; ông NLQ5; ông NLQ6; bà NLQ8; bà NLQ9 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được hưởng. Cụ NLQ3, ông Hoàng Văn NLQ4, ông Hoàng Văn NLQ5, ông Hoàng Văn NLQ6, mặc dù là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí. Tuy nhiên để được xem xét miễn nộp tiền án phí thì theo quy định tại Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6 phải làm đơn đề nghị miễn giảm án phí kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh mình thuộc trường hợp được miễn giảm. Trong vụ án này cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6 không làm đơn đề nghị xin miễn giảm án phí mặc dù đã được Tòa án thông báo về trường hợp được miễn, giảm án phí vì vậy cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6 vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh NLQ1 đã tặng cho toàn bộ phần tài sản mình được hưởng cho ông TDL nên ông TDL phải chịu áp phí dân sự sơ thẩm đối với phần anh NLQ1 đã tặng cho ông TDL. Ông Hoàng Văn NLQ7 đã từ chối nhận di sản nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[14] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 633, 634,

635, 642, 674, 675, 676, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 209, 212, 217, 218, 219, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 179 Luật Đất đai 2013; Điều 12, Điều 14, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TDL về:

- Phân chia tài sản chung của ông TDL, anh TDT, anh NLQ1 là: Quyền sử dụng đất thửa đất số 10, tờ bản đồ D-5, BK:116, diện tích: 56.70m², quyền sở hữu nhà 02 tầng, địa chỉ tại số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng.

- Phân chia di sản thừa kế của bà R trong khối tài sản chung là: Quyền sử dụng đất thửa đất số 10, tờ bản đồ D-5, BK:116, diện tích: 56.70m², quyền sở hữu nhà 02 tầng, địa chỉ tại số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng.

2. Ông TDL được quyền sử dụng đất thửa đất số 10, tờ bản đồ D-5, BK:116, diện tích: 56.70m² và được quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất gồm 01 nhà 02 tầng, mái bằng bê tông cốt thép tại địa chỉ số 70 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng.

3. Ông TDL có nghĩa vụ thanh toán cho anh TDT số tiền 694.961.692đồng (Sáu trăm chín mươi tư triệu chín trăm sáu mươi nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng); thanh toán cho cụ NLQ3 số tiền 106.169.994đồng (Một trăm linh sáu triệu một trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm chín mươi tư đồng); thanh toán cho ông NLQ4; ông NLQ5; ông NLQ6; bà NLQ8; bà NLQ9 mỗi người số tiền 15.167.142đồng (Mười lăm triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông TDL không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần ông TDL được hưởng, không phải chịu án phí đối với các nghĩa vụ thanh toán cho anh TDT, cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6, bà NLQ8, bà NLQ9 và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần anh NLQ1 đã tặng cho ông TDL là 23.967.478đồng (Hai mươi ba triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi tám đồng).

- Anh TDT phải chịu 31.798.468đồng (Ba mươi một triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Cụ NLQ3 phải chịu 5.308.450đồng (Năm triệu ba trăm linh tám nghìn bốn trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông NLQ4; ông NLQ5; ông NLQ6; bà NLQ8; bà NLQ9 mỗi người phải chịu 758.357 đồng (Bảy trăm năm mươi tám nghìn ba trăm năm mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Hoàng Văn NLQ7, anh NLQ1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

- Ông TDL, anh NLQ1 tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện hợp pháp là ông G có mặt tại phiên tòa nên ông TDL và anh NLQ1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Ông Lã Viết Nam có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Anh TDT, chị NLQ2, cụ NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6, ông NLQ7, bà NLQ8, bà NLQ9 đều vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDTP. Hải Phòng;
- VKSNDTP Hải Phòng
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phương